

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam
Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 6 287 3775

Fax: 024 6 257 8111



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

HÀ NỘI, NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		217 592 986 108	224 043 521 677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 937 090 407	13 309 281 875
1. Tiền	111	V.01	4 237 090 407	2 809 281 875
2. Các khoản tương đương tiền	112		9 700 000 000	10 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32 380 000 000	44 073 589 041
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300 000 000	300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32 080 000 000	43 773 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96 849 814 540	95 516 097 019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	63 984 909 510	64 007 094 387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 298 028 272	18 361 143 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	27 090 389 286	32 475 022 996
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(13.523.512.528)	(19.327.163.832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66 836 770 897	65 546 655 556
1. Hàng tồn kho	141	V.07	66 836 770 897	65 546 655 556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 589 310 264	5 597 898 186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	338 866 105	74 799 557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	7 165 399 359	5 438 053 829
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		85 044 800	85 044 800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+269)	200		101 881 324 319	85 899 415 711
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12 502 242 808	13 025 141 858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12 502 242 808	13 025 141 858
- Nguyên giá	222		25 208 916 667	25 439 546 297
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.706.673.859)	(12.414.404.439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140.846.000)	(140.846.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	41 375 973 594	23 560 520 116
- Nguyên giá	231		46 791 607 590	28 512 564 408
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(5.415.633.996)	(4.952.044.292)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	21 121 659 581	21 108 260 322
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		48 428 000 000	48 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.306.340.419)	(27.319.739.678)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26 881 448 336	28 205 493 415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	648 143 896	972 188 975
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	26 233 304 440	27 233 304 440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		319 474 310 427	309 942 937 388

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		97 166 606 426	88 097 431 961
I. Nợ ngắn hạn	310		97 166 606 426	88 097 431 961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	30 885 322 753	26 313 103 760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 606 404 388	6 329 410 934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	14 698 366	67 401 674
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2 848 571 424	2 863 235 489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4 737 327 255	5 274 748 635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20	58 181 818	55 454 545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	49 016 100 422	46 814 015 034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	380 061 890
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		222 307 704 001	221 845 505 427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	222 307 704 001	221 845 505 427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(296.037.023.376)	(296.499.221.950)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(296.499.221.950)	(296.644.862.060)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		462.198.574	145.640.110
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		319 474 310 427	309 942 937 388

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu


Lê Thị Nguyên

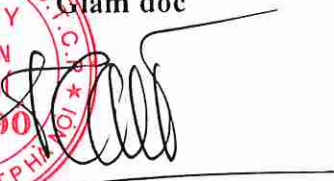
K/t Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024



Giám đốc

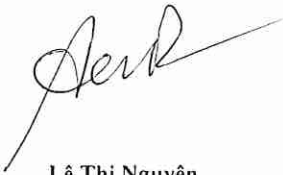

Phan Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	11.490.467.025	7.765.870.387	20.603.406.202	17.833.167.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.490.467.025	7.765.870.387	20.603.406.202	17.833.167.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	8.839.793.855	7.493.885.042	19.089.629.128	17.636.775.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.650.673.170	271.985.345	1.513.777.074	196.391.982
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	443.381.678	1.422.361.212	1.450.417.708	3.638.653.472
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	0	27.233.037	-11.674.923	32.186.862
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	27.233.037		32.186.862
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	537.883.882	26.727.273	555.950.482	160.241.854
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2.507.560.688	2.254.549.061	2.030.569.841	6.897.898.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)	30		48.610.278	-614.162.814	389.349.382	-3.255.281.589
11. Thu nhập khác	31	VII.06	0	0	90.929.173	88.023.838
12. Chi phí khác	32	VII.07	1.641.592	3.873.384	18.079.981	36.389.238
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.641.592	-3.873.384	72.849.192	51.634.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước (50 = 30 + 40)	50		46.968.686	-618.036.198	462.198.574	-3.203.646.989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		46.968.686	-618.036.198	462.198.574	-3.203.646.989
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	-13	9	-65

Người lập biểu


Lê Thị Nguyên

K/t Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình



Giám đốc


Phan Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.968.686	(618.036.198)	462.198.574	(3.203.646.989)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(46.252.730)	(1.000.148.183)	(6.192.918.902)	(2.903.109.382)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		397.128.948	394.979.992	1.163.734.124	1.203.357.228
Các khoản dự phòng	03				(5.817.050.563)	(500.000.000)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(443.381.678)	(1.422.361.212)	(1.541.326.799)	(3.638.653.472)
Chi phí lãi vay	06			27.233.037	1.724.336	32.186.862
Các khoản điều chỉnh khác	17				-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		715.956	(1.618.184.381)	(5.730.720.328)	(6.106.756.371)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		317.289.922	(2.902.897.236)	2.351.393.429	(3.383.948.904)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(75.669.369)	5.053.359.363	753.009.659	9.859.017.548
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.394.610.192)	(1.486.806.460)	9.449.236.355	(7.610.889.874)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-25.461.030	126.923.956	59.978.531	(791.356.860)
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13				(1.724.336)	-
Tiền lãi vay đã trả	14				-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			10.384.778	-	10.384.778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.177.734.713)	(817.219.980)	6.881.173.310	(8.023.549.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(298.617.593)		(20.499.413.552)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-		90.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.380.000.000)		11.693.589.041	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự án	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			121.192.951	2.841.612.532	1.598.195.224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.678.617.593)	121.192.951	(5.873.302.888)	1.598.195.224
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		380.061.890	-	1.149.799.585
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04			-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				(380.061.890)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>380.061.890</i>	<i>(380.061.890)</i>	<i>1.149.799.585</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.856.352.306)	(315.965.139)	627.808.532	(5.275.554.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.793.442.713	4.304.412.408	13.309.281.875	9.264.002.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61				-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.937.090.407	3.988.447.269	13.937.090.407	3.988.447.269

Người lập biểu


Lê Thị Nguyên

K/t Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Giám đốc


Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐO
M.S.D.N. 0102293511
Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2024

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 30/09/2024
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
I	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	11 727 166	105 308 011	102 336 811	152 600 248	205 303 556	14 698 366
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa						
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	11 727 166	13 737 225	10 766 025	57 029 462	109 732 770	14 698 366
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
7	Thuế môn bài				4 000 000	4 000 000	
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí		4 226 365	4 226 365	4 226 365	4 226 365	
11	Các loại thuế khác		87 344 421	87 344 421	87 344 421	87 344 421	
12	Thuế thầu phụ						
II	Các khoản phải nộp khác	608 195 779	1 127 113 972	1 230 432 633	1 829 879 790	1 995 853 334	504 877 118
1	Kinh phí công đoàn	385 320 468	264 537 525	256 618 375	331 125 843	286 618 375	393 239 618
2	Bảo hiểm xã hội	200 300 811	721 724 077	834 049 888	1 228 409 077	1 441 726 589	87 975 000
3	Bảo hiểm y tế	15 628 500	101 748 220	100 614 220	191 500 720	189 156 220	16 762 500
4	Bảo hiểm thất nghiệp	6 946 000	39 104 150	39 150 150	78 844 150	78 352 150	6 900 000
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)						
	Tổng cộng	619 922 945	1 232 421 983	1 332 769 444	1 982 480 038	2 022 935 201	519 575 484

Lập biểu

K/t Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Nguyễn

Nguyễn Thanh Bình

Phan Minh Tâm



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐỎ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

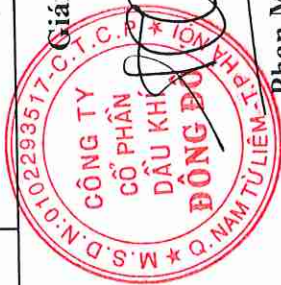
Quý III năm 2024

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa thu chuyển sang 01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa thu đến 30/09/2024
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	85 044 800					85 044 800
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa						
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85 044 800					85 044 800
7	Thuế môn bài						
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
	Tổng cộng	85 044 800					85 044 800

Lập biểu

K/t Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Nguyễn

Nguyễn Thanh Bình

Phan Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VND theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo chế độ
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
- Tiền mặt	1 592 415 585			1.691.669.835		
- Tiền gửi ngân hàng	2 644 674 822			1.117.612.040		
- Các khoản tương đương tiền	9 700 000 000			10.500.000.000		
Cộng	13 937 090 407			13 309 281 875		
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000			300 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000			300 000 000		
<i>(Trong đó: Cổ phiếu PTL)</i>						
- Tổng giá trị trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32 080 000 000		43 773 589 041	
b1) Ngắn hạn	32 080 000 000		43 773 589 041	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	74 661 304 440	27 306 340 419	75 661 304 440	27 319 739 678
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	74 661 304 440	27 306 340 419	75 661 304 440	27 319 739 678
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp điện	3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000	3.000.000.000
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"				
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Dã	328 000 000	59 535 687	328 000 000	59535687
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn(Pl	22 100 000 000	4 246 804 732	22 100 000 000	4 260 203 991
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	26 233 304 440		27 233 304 440	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63 984 909 510	6 025 820 582	64 391 114 458	6 025 820 582
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	41 584 723 396		35 835 985 630	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000	
+ PVC CN Phía Bắc	2 985 107 586		2 453 487 908	
+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	11 165 079 746		5 947 961 658	
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 604 536 064	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22 400 186 114	6 025 820 582	28 555 128 828	6 025 820 582
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27 090 389 286	7 497 691 946	32 475 022 996	13 301 343 250

- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	18 558 403 611		16 424 060 487	
- Ký cược, ký quỹ;	288 567 500		201 367 500	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	8 243 418 175	7 497 691 946	15 849 595 009	13 301 343 250
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	27 090 389 286	7 497 691 946	32 475 022 996	13 301 343 250

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối quý
Số lượng Giá trị

Đầu năm
Số lượng Giá trị

Cuối quý
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Cty
IMICO,
Thiên
Phúc
Gia,
Hasky

13 523 512 528

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Cty
IMICO,
Thiên
Phúc
Gia,
Hasky

19 327 163 832

Cuối quý

Giá gốc Dự phòng

18 354 546

58 825 083 332

7 993 333 019

66 836 770 897

Đầu năm

Giá gốc Dự phòng

21 061 761

62 801 895 749

2 723 698 046

65 546 655 556

Cuối quý

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

	Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		



9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	15 215 424 248	2 242 658 889	3 824 891 419	4 156 571 741		25 439 546 297
- Mua trong kỳ		120 370 370				120 370 370
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		351 000 000				351 000 000
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>	15 215 424 248	2 012 029 259	3 824 891 419	4 156 571 741		25 208 916 667
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	3 909 654 195	523 287 084	3 824 891 419	4 156 571 741		12 414 404 439
- Khấu hao trong kỳ	296 839 719	346 429 697				643 269 416
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		351 000 000				351 000 000
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>	4 206 493 914	518 716 781	3 824 891 419	4 156 571 741		12 706 673 855
3. Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>	11 305 770 053	1 719 371 805				13 025 141 858
<i>Tại ngày cuối quý</i>	11 008 930 334	1 493 312 478				12 502 242 812

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
<i>Số dư cuối quý</i>				65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ						

- Nhân tố công ty con						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối quý						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	28 512 564 408	20 379 043 182	2 100 000 000	46 791 607 590
- Quyền sử dụng đất		746 845 658		746 845 658
- Nhà	28 512 564 408	14 353 216 295	2 100 000 000	40 765 780 703
- Nhà và quyền sử dụng đất		5 278 981 229		5 278 981 229
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4 952 044 292	520 464 704	56 875 000	5 415 633 996
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà	4 952 044 292	520 464 704	56 875 000	5 415 633 996
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	23 560 520 116	19 858 578 478	2 043 125 000	41 375 973 594
- Quyền sử dụng đất		746 845 658		746 845 658
- Nhà	23 560 520 116	13 832 751 591	2 043 125 000	35 350 146 707
- Nhà và quyền sử dụng đất		5 278 981 229		5 278 981 229
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

7 589 310 264

5 597 898 186

- Chi phí trả trước ngắn hạn

338 866 105

74 799 557

- Thuế GTGT được khấu trừ

7 165 399 359

5 438 053 829

- Tài sản ngắn hạn khác

- thuế và các khoản phải thu nhà nước

85 044 800

85 044 800

b) Dài hạn

648 143 896

972 188 975

- Chi phí trả trước dài hạn

648 143 896

972 188 975

Cộng

8 237 454 160

6 570 087 161

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Trong quý

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Tăng Giảm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

380 061 890

b) Vay dài hạn

Cộng

380 061 890

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính:

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21 122 200 157	21 122 200 157	26 313 103 760	26 313 103 760
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Cty Toàn Việt	2 051 630 089	2 051 630 089		
- Cty CP Công nghệ C&C	921 465 670	921 465 670	921 465 670	921 465 670
- Ban điều hành dự án Thái bình 2				
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC				
- Phải trả cho các đối tượng khác	10 624 873 940	10 624 873 940	17 867 407 632	17 867 407 632
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

Cộng

21 122 200 157 21 122 200 157 26 313 103 760 26 313 103 760

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	11 727 166	13 737 225	10.766.025	14 698 366
- Thuế thu nhập doanh				
Thuế khác		91 570 786	91 570 786	
Cộng phải nộp NSNN	67 401 674	105 308 011	102 336 811	14 698 366

a) Phải thu

- Phải thu Thuế TNDN

85 044 800 85 044 800

Cộng phải thu NSNN

85 044 800 85 044 800

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Cuối quý Đầu năm
4 737 327 255 5 274 748 635

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

4 737 327 255 5 274 748 635

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác

Cộng

4 737 327 255 5 274 748 635

19. Phải trả khác

Cuối quý Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết:

- Kinh phí công đoàn:	393 239 618	348 732 155
- Bảo hiểm xã hội:	87 975 000	301 292 512
- Bảo hiểm y tế:	16 762 500	14 418 000
- Bảo hiểm thất nghiệp:	6 900 000	6 408 000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3 412 836 636	1 095 836 636
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN		
- Lương BQL Đức Giang	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	44 279 697 569	44 279 697 569
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	681 660 398	711 577 961
Cộng	48 935 123 922	46 814 015 034

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước:
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

58 181 818 54 545 454

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối quý		Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			5 531 782 406			-296.644.862.060	18 344 727 377	227 231 647 723
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000						-296.499.221.950	18 344 727 377	221 845 505 427
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							462.198.574		462 198 574
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000						-296.037.023.376	18 344 727 377	222 307 704 001



b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

22
Đ N
; O
; A
O
Ư

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT: Đồng			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	6 106 333 000	12 850 000	6 455 063 407	1 104 584 302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	966 050 828	746 524 383	2 366 555 061	1 634 494 651
- Doanh thu bán bất động sản				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	4 418 083 197	7 006 496 004	11 781 787 734	15 094 088 394
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	4 418 083 197	7 006 496 004	11 781 787 734	15 094 088 394
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	376 648 662 163	364 132 581 405	376 648 662 163	364 132 581 405
Cộng	11 490 467 025	7 765 870 387	20 603 406 202	17 833 167 347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3 902 311 266	11 681 818	4 186 983 416	1 018 340 209
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	4 252 711 008	7 006 496 004	13 387 710 463	15 624 141 663
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	684 771 581	475 707 220	1 514 935 349	994 293 679
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				

	Cộng	8 839 793 855	7 493 885 042	19 089 629 228	17 636 775 551
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		443 381 678	1 422 356 670	1 450 417 708	3 638 653 472
- Lãi bán các khoản đầu tư;					
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;					
- Lãi chênh lệch tỷ giá;					
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;					
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.					
	Cộng	443 381 678	1 422 356 670	1 450 417 708	3 638 653 472
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;			27.233.037	- 11 674 923	32 186 862
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;					
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;					
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;					
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;					
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.					
	Cộng		27 233 037	- 11 674 923	32 186 862
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				90 929 173	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;					
- Tiền phạt thu được;					
- Thuế được giảm;					
- Các khoản khác.					88 023 838
	Cộng			90 929 173	88 023 838
7. Chi phí khác	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;					
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;					
- Các khoản bị phạt;					
- Các khoản khác.		1 641 592	3 873 384	18 079 981	36 389 238
	Cộng	1 641 592	3 873 384	18 079 981	36 389 238
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		2 507 560 688	2 254 549 061	2 030 569 841	6 897 898 327
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		537 883 882	26 727 273	555 950 482	160 241 854

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; - Chi phí nhân công; - Chi phí khấu hao tài sản cố định; - Chi phí dịch vụ mua ngoài; - Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;				

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

K/t Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Phan Minh Tâm

Số: 113 /GUQ-DKĐĐ-TCHC

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2024

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ:

- Điều lệ của Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô;
- Đơn đề nghị của ông Bùi Hồng Thái ngày 10 tháng 9 năm 2024;
- Quyết định số 111/QĐ-DKĐĐ-TCHC ngày 11/09/2024 của Giám đốc Công ty về việc: "Giao nhiệm vụ Phó phòng Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán".

Hôm nay, ngày 11 tháng 09 năm 2024, tại văn phòng Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô. Chúng tôi gồm có:

1. Người ủy quyền:

Ông : **Bùi Hồng Thái**

Số CCCD : 015 087 000 182 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 24/04/2021

Chức vụ : Kế toán trưởng

Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

2. Người được ủy quyền:

Ông : **Nguyễn Thanh Bình**

Số CCCD : 001079026864 do Cục QLHC về TTXH cấp ngày 24/04/2021

Chức vụ : Phó phòng Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Địa chỉ : Tầng 2, tòa nhà Dolphin Plaza, 28 Trần Bình, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

3. Nội dung, phạm vi ủy quyền:

- Ông Bùi Hồng Thái - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh Bình - Phó phòng Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán thực hiện những công việc như sau:

- + Quản lý và điều hành hoạt động của Phòng Tài chính Kế toán.
- + Ký Ủy nhiệm chi, lập hồ sơ phương án vay vốn và hồ sơ liên quan khác với các Ngân hàng trong quá trình điều hành công việc của phòng Tài chính Kế toán.
- + Kiểm soát, ký các hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán, hoàn tạm ứng... và các văn bản khác có liên quan.
- + Lập báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quản trị theo quy định của Công ty và Pháp luật Nhà nước.
- + Kiểm soát công tác Tài chính của Công ty, Chi nhánh Hồ Chí Minh đề xuất giải pháp Tài chính tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Tham vấn, giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác Kế toán, tài chính.
- + Thẩm định, giám sát, phân tích kế hoạch tài chính đã được phê duyệt để đánh giá hiệu quả việc sử dụng nguồn tài chính các Dự án đã và đang thực hiện.
- + Lập báo cáo Quản trị thường xuyên, đột xuất và Báo cáo quản trị nội bộ khác khi có yêu cầu của Giám đốc Công ty.

+ Liên hệ và làm việc với các cơ quan Nhà nước trong hoạt động quyết toán thuế, các hoạt động kế toán của công ty liên quan với các tổ chức bên ngoài khác.

+ Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Giám đốc Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty (nếu có).

+ Các văn bản, hồ sơ do ông Nguyễn Thanh Bình ký phải phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích của Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô;

- Người được ủy quyền nêu trên thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền, chịu trách nhiệm trước Kế toán trưởng, Giám đốc và trước Pháp luật về những công việc trong phạm vi được ủy quyền.

4. Thời hạn ủy quyền:

- Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho tới khi các công việc ủy quyền được hoàn thành hoặc có văn bản khác của Kế toán trưởng thay thế ủy quyền này.

- Giấy ủy quyền trên được lập thành 03 (ba) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô.

NGƯỜI ỦY QUYỀN

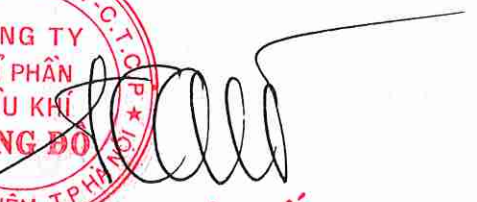

Bùi Hồng Phan

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


Nguyễn Thanh Bình.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN CÔNG TY




GIÁM ĐỐC
Phan Minh Tâm